

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Kè**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*  
*Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;*  
*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*  
*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*  
*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*  
*Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021.*  
*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*  
*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 56/TTr-STNMT ngày 19 tháng 01 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Kè với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Đính kèm Phụ lục 01);

1.2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Đính kèm Phụ lục 02);

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 03);

1.4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (Đính kèm Phụ lục 04).

**Điều 2:** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Cầu Kè có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện.

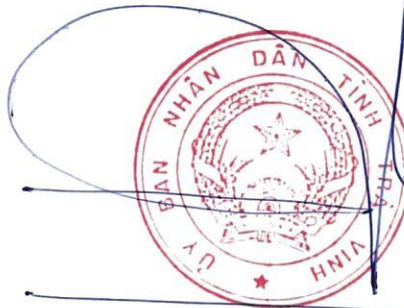
**Điều 3:** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Cầu Kè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Cầu Kè (03 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 06 bản

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quỳnh Thiện

## PHỤ LỤC 01

### Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Cầu Kè	Xã Thành Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Diên	Xã Hòa An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.822,83	199,58	1.096,13	2.425,79	1.939,41	2.432,24	2.524,60	1.294,16	1.865,22	1.472,01	2.813,05	1.760,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.564,72	14,26	415,45	928,36	250,49	1.713,77	1.714,11	117,84	460,66	72,17	1.896,45	981,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.564,72	14,26	415,45	928,36	250,49	1.713,77	1.714,11	117,84	460,66	72,17	1.896,45	981,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	208,86	5,53	8,55	31,59	8,52	2,76	9,10	0,26	7,52	20,55	85,67	28,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.842,17	178,31	671,87	1.465,28	1.680,39	714,54	799,44	1.144,46	1.292,53	1.318,82	830,36	746,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,48	-	-	-	-	-	-	22,21	41,71	52,56	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,23	1,22	0,16	0,56	-	1,15	1,94	9,40	62,80	7,91	0,58	4,52
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,38	0,26	0,09	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	4.840,80	105,63	144,24	261,95	262,93	250,58	254,99	976,32	1.223,80	829,02	271,03	260,32
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32	3,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	6,14	5,29	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-	0,52

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				TT Cầu Kè	Xã Thành Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngại	Xã Phong Thành	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điện	Xã Hòa An	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,75	4,15	0,59	0,34	0,28	2,18	0,90	1,10	2,53	10,15	2,64	1,90	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,31	0,72	1,71	0,10	0,17	0,05	3,37	1,18	0,48	8,37	3,22	0,95	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	630,05	44,21	26,46	54,83	52,42	62,39	57,31	57,42	66,39	67,18	75,21	66,24	
Trong đó:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	447,66	24,32	19,95	45,99	36,92	46,23	37,65	34,01	50,97	54,87	51,74	45,00	
-	Đất thủy lợi	DTL	26,35	0,72	0,03	0,42	-	0,72	0,30	11,96	8,01	1,36	2,81	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,62	1,46	0,09	-	0,04	-	-	-	-	-	-	0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,73	1,46	0,09	0,10	0,17	0,17	0,05	0,17	0,09	0,20	0,11	0,12	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,66	4,22	1,73	1,86	2,96	1,99	3,04	2,65	1,71	3,16	2,99	2,34	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,58	0,98	0,45	0,59	1,22	0,07	-	0,77	-	0,49	-	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,32	0,15	-	-	0,14	0,51	0,32	-	0,06	0,02	1,03	0,08	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,42	0,30	0,16	0,04	0,15	0,15	0,08	0,10	0,12	0,09	0,16	0,08	
-	Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				TT Cầu Kè	Xã Thanh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,38	-	-	-	1,38	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65	-	-	-	-	0,57	-	-	-	0,03	-	1,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30	7,06	1,13	0,89	5,78	6,34	12,77	1,68	2,65	0,95	14,84	11,20
-	Đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,33	3,03	2,39	4,78	3,31	5,12	1,67	1,78	2,77	5,63	1,54	6,31
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	DXH	0,37	-	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,70	0,51	0,44	0,16	0,35	0,14	1,43	4,30	-	0,38	-	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,04	0,06	0,15	0,13	0,57	0,22	0,13	0,26	0,07	0,26	0,06	0,11
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,57	-	-	-	-	-	0,69	-	-	6,78	-	0,10
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	722,26	-	45,52	85,68	78,08	65,66	65,38	65,03	83,75	78,58	88,58	66,01
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	31,09	31,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,26	2,91	0,27	0,37	0,74	0,42	0,95	1,59	0,23	0,33	0,49	0,97
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	4,13	0,25	0,43	0,29	0,55	0,06	0,28	0,77	0,74	0,58	0,11	0,07
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.282,47	13,48	68,86	120,21	130,13	119,59	125,65	823,98	1.069,60	636,78	100,73	73,45
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,04	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,17	0,86	-	0,59	-	-	-	-	0,03	1,13	0,36	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Diên	Xã Hòa Ân
II	KHU CHỨC NĂNG													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
4	Đất đô thị	KDT	306,07	306,07										
4	Khu sản xuất Nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.564,72	14,26	415,45	928,36	250,49	1.713,77	1.714,11	117,84	460,66	72,17	1.896,45	981,16
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	116,48	-	-	-	-	-	-	22,21	41,71	52,56	-	-
6	Khu du lịch	KDL	48,00									48,00		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)	KPC	95,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	20,00	-	50,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	306,07	306,07										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
10	Khu thương mại-dịch vụ	KTM	26,75	4,15	0,59	0,34	0,28	2,18	0,90	1,10	2,53	10,15	2,64	1,90
11	Khu đô thị - thương mại-dịch vụ	KDV	328,66	306,06	0,59	0,34	0,28	2,18	0,90	1,10	2,53	10,15	2,64	1,90
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	772,26		50,52	90,68	83,08	70,66	70,38	70,03	88,75	83,58	93,58	71,01
13	Khu ô, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	741,85		47,22	85,78	78,24	65,71	68,75	66,20	84,23	86,95	91,79	66,96

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*





## PHỤ LỤC 02

### Kế hoạch thu hồi đất các loại đất

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>142,67</b>	<b>8,11</b>	<b>3,27</b>	<b>1,24</b>	<b>1,25</b>	<b>0,97</b>	<b>1,55</b>	<b>24,20</b>	<b>11,19</b>	<b>37,53</b>	<b>2,67</b>	<b>50,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	52,39	3,58	1,19	1,03	0,19	0,92	1,11	-	2,27	-	1,46	40,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>52,39</i>	<i>3,58</i>	<i>1,19</i>	<i>1,03</i>	<i>0,19</i>	<i>0,92</i>	<i>1,11</i>	<i>-</i>	<i>2,27</i>	<i>-</i>	<i>1,46</i>	<i>40,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,22	-	0,04	-	-	-	-	-	0,20	0,83	0,15	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,06	4,53	2,04	0,21	1,06	0,05	0,44	24,20	8,72	36,70	1,06	10,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,21</b>	<b>1,28</b>	<b>-</b>	<b>0,01</b>	<b>-</b>	<b>0,02</b>	<b>0,36</b>	<b>7,14</b>	<b>0,10</b>	<b>2,15</b>	<b>0,01</b>	<b>0,14</b>
	<i>Trong đó:</i>			<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,92	0,45	-	-	-	-	0,09	0,20	0,10	0,08	-	-
	<i>Trong đó:</i>			<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,13</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,06</i>	<i>0,06</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,29	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
	Đất chợ	DCII	0,29	-	-	-	-	-	0,09	0,20	-	-	-	-
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,72	-	-	0,01	-	-	0,02	0,24	-	1,30	0,01	0,14
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,62	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34	0,07	-	-	-	0,02	0,25	-	-	-	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,47	-	-	-	-	-	-	6,70	-	0,77	-	-



### PHỤ LỤC 03

#### Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	169,05	9,41	3,97	2,00	1,95	1,67	2,64	25,57	12,01	51,50	6,86	51,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,72	4,08	1,29	1,13	0,29	1,02	1,45	0,10	2,37	0,10	4,15	40,74
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	56,72	4,08	1,29	1,13	0,29	1,02	1,45	0,10	2,37	0,10	4,15	40,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,93	0,20	0,19	0,15	0,15	0,15	0,15	-	0,35	1,14	0,30	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	109,40	5,13	2,49	0,72	1,51	0,50	1,04	25,47	9,29	50,26	2,41	10,58
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,50	0,29	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-


Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

## PHỤ LỤC 04

## Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Diên	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ + (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-